TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ G** **TỈNH G**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **44**/2019/HNGĐ-ST
Ngày 24 tháng 7 năm 2019.
V/v X*in ly hôn*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G – TỈNH G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

** Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa* : Ông **Trần Duy Kh.**

** Hội thẩm nhân dân*:

1/. Ông **Nguyễn Thành Nh.**

2/. Bà **Cao Thị Mỹ Ph.**

** Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Ông **Lê Khắc H -** Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh G.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh G:* Bà Phan Ngọc T – Kiểm sát viên

Vào ngày 24 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh G tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 287/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn*: Chị **Trần Mỹ Tr**, sinh năm 1993.
Trú tại: Ấp 23, xã P, thị xã G, tỉnh G. (vắng mặt)

** Bị đơn*: Anh **Phạm Thanh H** – sinh năm 1989.
Trú tại: Ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh G. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, chị Trần Mỹ Tr, là nguyên đơn trình bày: Chị Tr và anh Phạm Thanh H tự nguyện chung sống như vợ chồng vào tháng 9/2014, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục nhưng cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi tổ chức lễ cưới chị Tr về sống làm dâu bên gia đình anh H nhưng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Do đó, vào tháng 01/2015 chị Tr phải về nhà cha mẹ ruột sống, anh H cũng theo chị Tr về nhà cha mẹ chị

sống được khoảng 02 tháng thì đi làm. Từ khi anh H đi làm thì anh thường xuyên về nhà cha mẹ ruột anh sống, khoảng vài tháng mới đến thăm chị Tr một ngày. Từ đó vợ chồng không còn thương yêu, chăm sóc, lo lắng cho nhau nữa, mạnh ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay xét thấy mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Tr xin ly hôn anh Phạm Thanh H. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có nên chị Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị Tr không yêu cầu gì thêm.

* Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải, anh Phạm Thanh H, là bị đơn trình bày: Vào tháng 9/2014 anh H và chị Tr có tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn như chị Tr trình bày là đúng. Nay xét thấy mâu thuẫn không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên chị Tr có yêu cầu xin ly hôn thì anh H cũng đồng ý ly hôn với chị Tr. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có nên anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh G phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ theo thủ tục tố tụng và các văn bản có liên quan nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát xét thấy bảo đảm đủ điều kiện và hợp pháp. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Tr và anh H.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Chị Tr và anh H chung sống như vợ chồng từ năm 2014 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn nên đề nghị không công nhận chị Tr và anh H là vợ chồng.

+ Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

* Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Trần Mỹ Tr khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Thanh H nên đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh Phạm Thanh H có địa chỉ cư trú tại Ấp Khúc Tréo B, xã Tân Phong, thị xã G, tỉnh G nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã G theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

* Về thủ tục tố tụng: Chị Tr và anh H đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, chị Tr và anh H đều có văn bản trình bày ý kiến của mình gửi cho Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị Tr, là nguyên đơn và anh H, là bị đơn là phù hợp.

* Về mặt nội dung:

[1] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Mỹ Tr và anh Phạm Thanh H: chị Tr và anh H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2014 là có xảy ra trên thực tế, được hai bên đương sự thừa nhận. Tuy nhiên, anh chị đã không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn nên chị Tr xin ly hôn, anh H cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng việc không đăng ký kết hôn giữa chị Tr và anh H là không tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*…" và tại khoản 2 Điều 53 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này…*". Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận chị Trần Mỹ Tr và anh Phạm Thanh H là vợ chồng.

[2] Về con chung: Chị Tr và anh H thống nhất xác định không có con chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung: Chị Tr và anh H thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về nợ chung: Chị Tr và anh H thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Mỹ Tr là nguyên đơn xin ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng.

Như đã phân tích ở trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Không công nhận chị Trần Mỹ Tr và anh Phạm Thanh H là vợ chồng.

2/. Về con chung: Chị Tr và anh H thống nhất xác định không có con chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/. Về tài sản chung: Chị Tr và anh H thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/. Về nợ chung: Chị Tr và anh H thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/. Về án phí: Chị Trần Mỹ Tr phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị Tr đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012953 ngày 05/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G được chuyển thu án phí.

Án xử công khai, chị Tr và anh H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- TAND tỉnh G;
- VKSND TX. G;
- CCTHA TX. G;
- Các đương sự;
- Lưu HS.